

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----*-----
Bản án số: **297/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 18/8/2020
V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy An.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ngọc Thúy.

2. Ông Trần Văn Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Dũ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 33/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị Kim Y, sinh năm 19xx (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Th, xã B, huyện C, tỉnh G.

- Bị đơn: Nguyễn Văn D, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện Đ, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện ngày 20/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị Kim Y trình bày:* Chị và anh D chung sống với nhau vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019, thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh D ăn chơi không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng chị ly thân từ tháng 6/2019 đến nay, không gặp nhau để trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Vợ chồng chị Y và anh D có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Tấn H2, sinh ngày xx/xx/xxxx. Ly hôn, chị Y yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Và về việc giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị: Tuyên bố không công nhận chị Y và anh D là vợ chồng. Về con chung: Giao chị Y trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Tấn H2, sinh ngày xx/xx/xxxx; về cấp dưỡng nuôi con: Chị Y không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ hôn nhân giữa chị Y và anh D trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay chị Y xin ly hôn cần được xem xét giải quyết theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng: Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ngày 30/6/2020, chị Y có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh D và chị Y.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị không được pháp luật thừa nhận. Vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị Y xin ly hôn là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận chị Y và anh D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị Y và anh D có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Tấn H2, sinh ngày xx/xx/xxxx. Chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu H1 và cháu H2. Xét thấy, từ khi vợ chồng chị Y ly thân đến nay, cháu H1 và cháu H2 sống với chị Y đều ổn định và đảm bảo cho sự phát triển của các cháu; đồng thời theo nguyện vọng của cháu H1 và cháu H2 (BL 25, 26) muốn được sống với chị Y và anh D cũng không đến Tòa trình bày ý kiến về con chung. Do đó, yêu cầu của chị Y là có cơ sở, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu H1 và cháu H2 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Y cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Y không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Y phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử:**

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Kim Y.

+ Không công nhận chị Phạm Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Giao chị Y trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Tấn H2, sinh ngày xx/xx/xxxx. Chị Y cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Y phải chịu 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0017528 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Như vậy, chị Y đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, các đương sự được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã K;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Phạm Thị Thúy An